TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LS** **TỈNH HB**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc L1 - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 68/2024/QĐST-HNGĐ	*LS, ngày 19 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ TOÀ ÁN NHÂN DÂN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 54/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1980; Địa chỉ: Xóm V, xã QH, huyện LS, tỉnh HB.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn L, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm V, xã QH, huyện LS, tỉnh HB.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam: Ông Trần Quốc L1, Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện LS, tỉnh HB là đại diện theo ủy quyền; địa chỉ trụ sở: Phố Độc L1, Thị trấn Vụ Bản, huyện LS, tỉnh Hoà Bình.

3.2. Anh: Bùi Văn Duẩn, sinh năm 1980, địa chỉ: Xóm V, xã QH, huyện LS, tỉnh HB.

3.3. Anh: Bùi Văn Lao, sinh năm 1978, địa chỉ: Xóm V, xã QH, huyện LS, tỉnh HB.

3.4. Bà: Bùi Thị Nhừn, sinh năm 1941, địa chỉ: Xóm V, xã QH, huyện LS, tỉnh HB.

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 11 tháng 7 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 11 tháng 7 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Bùi Thị N và anh Bùi Văn L.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị N và anh Bùi Văn L thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Chị Bùi Thị N, anh Bùi Văn L có 02 con chung tên là Bùi Thị Ánh, sinh ngày 12/10/2000, Bùi Văn Bằng, sinh ngày 03/6/2003. Khi chị Bùi Thị N, anh Bùi Văn L ly hôn hai cháu Bùi Thị Ánh, Bùi Văn Bằng đã trên 18 tuổi, chị Bùi Thị N, anh Bùi Văn L không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2.3. Về tài sản, công nợ chung:

Chị Bùi Thị N, anh Bùi Văn L, anh Bùi Văn D, anh Bùi Văn L2, bà Bùi Thị N1 và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện LS, tỉnh HB, đại diện: ông Trần Quốc L1, Giám đốc Phòng giao dịch tự nguyện thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận vào biên bản nội dung cụ thể sau:

- Anh Bùi Văn L được toàn quyền sở hữu sử dụng 01 ngôi nhà sàn mái tôn, đổ cột bê tông, diện tích sàn là 40m^2 nằm trên diện tích đất của bố mẹ anh L là ông Bùi Văn Ruồng, bà Bùi Thị Bưm (ông Ruồng, bà Bưm đã chết). Giá trị nhà sàn là 100.000.000^đ (Một trăm triệu đồng)**.**

- Anh Bùi Văn L có trách nhiệm thanh toán trả các khoản nợ sau:

+ Trả nợ cho anh Bùi Văn D số tiền 36.000.000^đ (Ba mươi sáu triệu đồng).

+ Trả nợ cho anh Bùi Văn L2 số tiền 15.500.000^đ (Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Trả nợ cho bà Bùi Thị N1 số tiền 2.000.000^đ (Hai triệu đồng).

+ Trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện LS, tỉnh HB 02 mã vay, cụ thể: Trả số tiền 25.000.000^đ (Hai mươi lăm triệu đồng) theo mã món vay 6600000712248984 + lãi phát sinh và trả số tiền 30.000.000^đ (Ba mươi triệu đồng) theo mã món vay 6600000719386215 + lãi phát sinh.

2.4. Về án phí: Chị Bùi Thị N thỏa thuận nhất trí nhận nộp 150.000^đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000^đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002259 ngày 10/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LS, tỉnh HB. Chị N còn được hoàn trả lại 150.000^đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện LS;
- Chi cục THADS huyện LS;
- UBND xã QH (Theo giấy trích lục kết hôn số 12 ngày 14/01/2000)
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu AV.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Phan Thị Hà